BÀI HỌC SỐ 2

Thứ Năm, 20-8-2020

Bảng Chữ Cái Pāli (*Pāḷivaṇṇamālā*)

Có 41 mẫu tự/chữ cái trong bảng chữ cái Pāḷi là: 8 nguyên âm - *sara* (6 nguyên âm & 2 nguyên âm đôi) & 33 phụ âm - *byañjana*.

Nguyên âm (*sara*)

a ā i ī u ū e o

Nguyên âm Pāḷi được phân thành (a) trường – đoản âm (dīgha-rassa) & (b) giọng nặng – nhẹ (garu-lahu):

Trường âm tức âm dài gấp đôi đoản âm. Trường âm có 5 là: *ā ī ū e o*, 3 nguyên âm còn lại (*a i u*) là đoản âm; tuy nhiên, *e* và *o* biến thành đoản âm khi đứng trước phụ âm kép như *mettā, pokkharaṇī*. Nguyên âm *e* & *o* về mặt ngữ pháp được tạo bởi do sự kết hợp của 2 nguyên âm như *e = a + i* & *o = a +u*.

Giọng nặng tức nguyên âm có giọng trì nặng như: *ā ī ū e* o, ngoài ra là giọng nhẹ.

Phụ âm (*byañjana*)

Nhóm k:	k	kh	g	gh	ṅ
Nhóm c:	c	ch	j	jh	ñ
Nhóm ṭ:	ṭ	ṭh	ḍ	ḍh	ṇ
Nhóm t:	t	th	d	dh	n
Nhóm p:	p	ph	b	bh	m

Ngoại nhóm: y r l v s h ḷ ṃ

Phụ âm Pāḷi được phân thành (a) âm vang – không vang (ghosāghosa) & (b) giọng lơi – nhấn (sithila-dhanita):

Âm vang có 20 là: *g gh ṅ, j jh ñ, ḍ ḍh ṇ, d dh n, b bh m, y r l v h*; 12 phụ âm còn lại là không vang (*k kh, c ch, ṭ ṭh, t th, p ph, s ḷ*) ngoại trừ *ṃ* không thuộc vang hoặc không vang.

Giọng lơi tức phụ âm có giọng thong thả như 15 phụ âm sau: *k g ṅ, c j ñ, ṭ ḍ ṇ, t d n, p b m*; còn 10 phụ âm này là giọng nhấn: *kh gh, ch jh, ṭh ḍh, th dh, ph bh*.

- 5 chữ: *k c ṭ t p* là các phụ âm không vang nhưng lơi
- 10 chữ: *g ṅ, j ñ, ḍ ṇ, d n, b m* là các phụ âm vang & lơi
- 5 chữ: *kh ch ṭh th ph* là các phụ âm không vang nhưng nhấn
- 5 chữ: *gh jh ḍh dh bh* là các phụ âm vang & nhấn

Các phụ âm này được phát âm từ 1 vị trí khởi sanh (*ekaṭṭhānaja*) hay 2 vị trí khởi sanh (*dviṭṭhānaja*) như sau:
1 vị trí:
- 6 chữ: *a ā k kh g gh* được phát âm ở yết hầu (*kaṇṭhaja*)
- 7 chữ: *i ī c ch j jh y* được phát âm ở vòm họng (*tāluja*)

- 6 chữ: *ṭ ṭh ḍ ḍh r ḷ* được phát âm ở đầu lưỡi chạm vòm họng (*muddhaja*)
- 6 chữ: *t th d dh l s* được phát âm khi lưỡi chạm răng (*dantaja*)
- 6 chữ: *u ū p ph b bh* được phát âm tại môi (*oṭṭhaja*)
- *ṃ* được phát âm tại mũi
- *h* được phát âm tại yết hầu khi đứng đầu chữ như *harati*, & được phát âm tại 2 vị trí khi đứng sau *ñ ṇ n m y l v ḷ* như *paññhā, taṇhā,…*

2 vị trí:

- *e* được phát âm tại yết hầu & vòm họng
- *o* được phát âm tại yết hầu & môi
- *ṅ* được phát âm tại yết hầu & mũi
- *ñ* được phát âm tại vòm họng & mũi
- *ṇ* được phát âm tại đầu lưỡi & mũi
- *n* được phát âm tại răng & mũi
- *m* được phát âm tại môi & mũi
- *v* được phát âm theo răng & môi

Tập đọc các câu Pāḷi:

Saraṇagamanaṃ[saraṇa (trut, đc, si) nơi nương tựa, sự bảo hộ+gamanaṃ (trut, cc, si) sự đi đến]

Bud**dhaṃ**[(qkpt của động từ *bujjhati*) (bậc) đã giác ngộ] sara**ṇaṃ** gac**ch**āmi[(gam>gacch+a+āmi) tôi đi/(noi theo)]. **Dh**amma**ṃ**[(nt, đc, si) giáo Pháp] sara**ṇaṃ** gac**chā**mi. Saṅ**ghaṃ**[(nt, đc, si) chúng Tăng] sara**ṇaṃ** gac**ch**āmi.

Dutiyampi[dutiyaṃ (trt) lần thứ nhì+pi (bbt) cũng vậy] buddhaṃ saraṇaṃ gacchāmi. Dutiyampi dhammaṃ saraṇaṃ gacchāmi. Dutiyampi saṅghaṃ saraṇaṃ gacchāmi.

Tatiyampi buddhaṃ saraṇaṃ gacchāmi. Tatiyampi dhammaṃ saraṇaṃ gacchāmi. Tatiyampi saṅghaṃ saraṇaṃ gacchāmi.[1]

Buddhaguṇā[buddha+guṇā (nt, cc, sn) ân đức]

Itipi[iti (bbt) cũng vậy] so[(nhxđat, cc, si) vị ấy] bhagavā[(nt của *bhagavant*, cc, si) Thế Tôn], arahaṃ[(nt của *arahant*, cc, si) bậc A-ra-hán] sammāsambuddho[sammā (bbt) chân chánh+sam (ttô) cùng+buddho] vijjācaraṇasampanno[vijjā (nut) minh+caraṇa (trut) hạnh+sampanno (qkpt của *sampajjati*, cc, si) (bậc) đã thành tựu] sugato[su (ttô) tốt đẹp+gato (qkpt của *gacchati*) (bậc) đã khéo đi] lokavidū[loka (nt)+vidū (tt) biết] anuttaro[na (phtphđ) không+uttaro (tt) cao tột] purisadammasārathi[purisa (nt) nhân loại+damma(tt) được huấn luyện+sāratthi (nt, cc, si) người đánh xe] satthā[(nt từ *satthu*, cc, si) bậc Đạo sư] devamanussānaṃ[deva (nt) chư Thiên+manussānaṃ (nt, shc, sn) của nhân loại] buddho bhagavā.[2]

Bốn phần trong câu nói (*padajāti*) của Pāḷi ngữ:

1. *nāma* (danh từ) bao gồm danh từ, tính từ, đại từ
2. *ākhyāta* (động từ)
3. *upasagga* (tiếp đầu ngữ/tiền tố)
4. *nipāta* (tiểu/phân từ) bao gồm liên từ, trạng từ, bất biến từ,…

[1] Khd.1
[2] M.i,37

Cấu trúc của 1 câu Pāḷi ngữ

Trong câu đơn giản nhất của Pāḷi, thường có 2 hoặc 3 phần theo vị trí sau: chủ từ (*kattu*) + túc từ (*kamma*) + động từ (*kriyā*); trong đó, chủ từ có thể có hoặc không cũng không quan trọng vì các yếu tố xác định (ngôi, số) của chủ từ đã được định rõ trong động từ của câu, ví dụ: *Ahaṃ dhammaṃ suṇāmi* = *Dhammaṃ suṇāmi*.

Chủ từ có thể là danh từ, tính từ & đại từ. Túc từ chỉ có thể là danh từ mà thôi.

Danh từ loại (*nāmasabda*)

Danh từ loại tức từ diễn tả sự vật, tên gọi, đức tính,… mà không phải là hành động như *puriso* (nam nhân), *Sārīputta, nīlaṃ* (màu xanh), *ahaṃ* (tôi),... Nó bao gồm có 3 là: 1. Danh từ (nāmanāma), 2. tính từ (guṇanāma), & 3. đại từ (sabbanāma)

I. Danh từ (*nāmanāma*)

Danh từ trong Pāḷi ngữ có 2 loại:

1. Danh từ chung như *manusso* (nhân loại), *cittaṃ* (tâm),…
2. Danh từ riêng như *Gotamabuddho* (Phật Gotama),…

Danh từ Pāḷi được phân loại dựa vào 3 khía cạnh:

1. Tính (*liṅ*ga)
2. Cách (*vibhatti*)
3. Số (*vacana*)

1. Về tính/giống, danh từ Pāḷi có 3 loại là:

1) Nam tính (*pulliṅ*ga)
2) Nữ tính (*itthiliṅ*ga)
3) Trung tính (*napuṃsakaliṅ*ga)

Sự phân loại tính ở danh từ như vậy là do dựa vào 2 cách: (a) sinh tính (*jātiliṅga*) như *pitu* – cha (nam tính), *mātu* – mẹ (nữ tính), *phala* – trái cây (trung tính); & (b) định tính (*sammutiliṅga*) như *dāra* – vợ (nam tính), *geha* – nhà (nam & trung tính).

2. Về cách, danh từ Pāḷi có 8 biến cách là:

1) Chủ cách (*Paṭhama-vibhatti*) được dùng làm chủ từ của câu như: *<u>ahaṃ</u> dhammaṃ suṇāmi.*

2) Đối cách (*Dutiya-vibhatti*) được dùng làm túc/đối từ cho động từ như: *buddho <u>dhammaṃ</u> deseti.*

3) Công cụ cách (*Tatiya-vibhatti*) được dùng để chỉ nghĩa phương tiện của hành động, sự cùng chung như: *tumhe <u>paṇḍitehi</u> saddhiṃ sallapatha.* [do, bởi, với, bằng]

4) Tặng cách (*Catuttha-vibhatti*) được dùng làm túc từ gián tiếp cho động từ với nghĩa về mục đích như: *namo buddhāya*. [cho, đến, để]

5) Xuất xứ cách (*Pañcama-vibhatti*) được dùng với nghĩa tách rời, ra đi như: *so ārāmā nikkhamati*. [từ, từ nơi, do nơi]

6) Sở hữu cách (*Chaṭṭha-vibhatti*) được dùng để chỉ quyền sở hữu như: *idaṃ me puññaṃ*. [của, trong số, thuộc về]

7) Vị trí cách (*Sattamavibhatti*) được dùng với nghĩa nơi chốn, thời gian như: *ahaṃ imasmiṃ gehe vasāmi*. [trên, trong, tại, ở]

8) Hô cách (*Ālapana-vibhatti*) được dùng để gọi mời như: *gaccatha, bhikkhave, Vesāliṃ*.

3. Về số, danh từ Pāḷi có 2 loại là: (a) số ít (*ekavacana*) & (b) số nhiều (*bahuvacana*).

Biến cách từ vĩ danh từ Pāḷi
Từ vĩ tức âm cuối của danh từ. Trong Pāḷi ngữ, có 7 loại từ vĩ tất cả cho cả 3 tính là: *a ā i ī u ū o*. Nam tính có đủ 7 loại từ vĩ ấy. Nữ tính có 5 loại là: *ā i ī u ū*. Trung tính có 3 loại là: *a i u*.

Biến cách danh từ nam tính từ vĩ '*a*'

Cách	Số ít	Số nhiều
1	o	ā
8	a, ā	ā
2	aṃ	e
3	ena	ebhi, ehi
5	ā, amhā, asmā	ebhi, ehi
4	āya, assa	ānaṃ
6	assa	ānaṃ
7	e, amhi, asmiṃ	esu

Một số danh từ nam tính có từ vĩ 'a' cũng được chia biến cách tương tự như trên: *ajo* (con dê), *āloko* (ánh sáng), *kāyo* (thân thể), *kumāro* (cậu bé), *gāmo* (làng), *coro* (kẻ trộm), *devo* (vị trời), *dhammo* (giáo Pháp), *Buddho* (đức Phật), *bhūpālo* (vua), *migo* (con nai), *vihāro* (tịnh xá), *saṅgho* (Tăng lữ), *sīho* (con sư tử)